

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, sổ Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 8 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu Đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 58 người (31 tháng 12 năm 2015: 57 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Công ty chưa tiến hành đánh giá tăng các tài sản tài chính AFS do Luật Kế toán số 88/2015/QH13 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý chưa có hiệu lực.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh* 22.7.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính, phần chênh lệch tăng không được ghi nhận tăng tài sản tài chính do Luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Các tài sản tài chính FVTPL của Công ty gồm những cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo dõi tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán. Trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng suy giảm cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toán diện trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm

4.14 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến hai sáu (26) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.21 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền	24.474.648.622	14.844.590.305
Tiền mặt tại quỹ	938.049.282	1.178.450.500
- Đô la Mỹ	30.741.930	30.741.930
- Việt Nam đồng	907.307.352	1.147.708.570
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (i)	23.536.599.340	13.666.139.805
Các khoản tương đương tiền (ii)	76.100.000.000	91.100.000.000
Tổng cộng	100.574.648.622	105.944.590.305

- (i) Khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 theo xác nhận số dư của ngân hàng là 43.948.353.617 VND, cho mục đích trình bày báo cáo tài chính theo quy định, Công ty đã kết chuyển số tiền 20.411.754.277 VND trên tài khoản này vào tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư để thanh toán các giao dịch ký quỹ vào thời điểm cuối năm.
- (ii) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Indovina có kỳ hạn một tháng với mức lãi suất dao động trong khoảng 4,3% - 5,3%/năm và tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) có kỳ hạn từ một đến ba tháng với mức lãi suất dao động trong khoảng 4,8% - 5,5%/năm.

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	3.718.128	81.303.300.600
- Trái phiếu	143	28.600.000.000
- Chứng khoán khác	572.209	15.024.448.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	381.277.852	5.731.375.628.260
Tổng cộng	385.568.332	5.856.303.376.860

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	79.891.891.637	62.910.379.852	78.185.458.349	65.777.862.031
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	11.947.803.250	10.443.933.300	9.536.695.760	6.793.822.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.865.689.600	-	1.866.131.090	-
Tổng cộng	93.705.384.487	73.354.313.152	89.588.285.199	72.571.684.431

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	51.876.751.486	43.956.751.486	45.361.014.000	37.332.478.998

7.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết	2.800.000.000	2.800.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

7.4 Các khoản cho vay

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	80.502.870.503	80.502.870.503	76.710.351.726	76.710.351.726
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	40.622.838.889	40.622.838.889	34.227.377.872	34.227.377.872
Cho vay hợp tác đầu tư (*)	5.536.502.248	-	5.644.629.866	-
Tổng cộng	126.662.211.640	121.125.709.392	116.582.359.464	110.937.729.598

(*) Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư các khoản này (Thuyết minh 7.6).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối năm				Số dư đầu năm					
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá					
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
FVTPL										
Cổ phiếu										
1 Cổ phiếu niêm yết										
MCC	13.219.814.300	15.367.712.000	2.147.897.700	-	13.219.814.300	13.385.655.800	11.721.625.600	-	1.664.030.200	11.721.625.600
DPM	10.264.442.110	6.760.875.000	-	3.503.567.110	6.760.875.000	8.983.192.110	7.507.800.000	-	1.475.392.110	7.507.800.000
PET	6.565.759.380	4.326.185.400	-	2.239.573.980	4.326.185.400	4.350.850.180	3.285.219.700	-	1.065.630.480	3.285.219.700
ACC	6.514.025.820	9.503.856.000	2.989.830.180	-	6.514.025.820	7.336.856.460	8.390.838.600	1.053.982.140	-	7.336.856.460
HAR	5.098.031.845	2.263.821.120	-	2.834.210.725	2.263.821.120	3.543.213.930	2.016.159.200	-	1.527.054.730	2.016.159.200
BCE	4.673.364.535	3.020.253.840	-	1.653.110.695	3.020.253.840	4.514.195.255	3.482.942.400	-	1.031.252.855	3.482.942.400
REE	4.443.653.695	4.880.872.550	437.218.855	-	4.443.653.695	3.275.568.330	3.024.604.800	-	250.963.530	3.024.604.800
HAG	4.359.953.600	1.391.112.350	-	2.968.841.250	1.391.112.350	3.631.953.600	1.768.218.400	-	1.863.735.200	1.768.218.400
DRC	4.105.798.170	3.568.224.000	-	537.574.170	3.568.224.000	5.015.773.170	4.578.261.600	-	437.511.570	4.578.261.600
BID	3.999.679.690	2.982.170.400	-	1.017.509.290	2.982.170.400	1.797.093.210	1.648.164.800	-	148.928.410	1.648.164.800
NNC	3.560.330.900	3.206.871.000	-	353.459.900	3.206.871.000	121.580.220	149.500.000	27.919.780	-	121.580.220
ITA	2.682.573.354	1.795.515.960	-	887.057.394	1.795.515.960	1.852.878.680	1.512.056.000	-	340.822.680	1.512.056.000
ACB	2.467.838.211	2.492.617.600	24.779.389	-	2.467.838.211	2.621.211	2.831.400	210.189	-	2.621.211
VCB	2.334.696.620	2.268.941.800	-	65.754.820	2.268.941.800	1.650.931.120	1.602.657.300	-	48.273.820	1.602.657.300
KSB	2.136.947.570	2.096.521.800	-	40.425.770	2.096.521.800	8.593.260.640	15.666.000.000	7.072.739.360	-	8.593.260.640
TDC	1.799.230.280	1.177.876.000	-	621.354.280	1.177.876.000	1.799.230.280	1.397.480.000	-	401.750.280	1.397.480.000
DCM	1.179.200.000	964.250.000	-	214.950.000	964.250.000	1.002.250.000	1.032.000.000	29.750.000	-	1.002.250.000
Khác	486.551.557	486.921.310	44.492.154	44.122.401	442.429.156	7.328.354.153	5.210.114.000	34.010.300	2.152.250.453	5.176.103.700
	79.891.891.637	68.554.598.130	5.644.218.278	16.981.511.785	62.910.379.852	78.185.458.349	73.996.473.800	8.218.611.769	12.407.596.318	65.777.862.031

Công ty Cổ phần Chứng khoán Độ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối năm				Số dư đầu năm					
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL (tiếp theo)										
Cổ phiếu (tiếp theo)										
2. Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCom										
Công ty CP Dược Becamex	5.586.650.600	4.646.940.000	-	939.710.600	4.646.940.000	5.567.300.600	3.678.920.000	-	1.888.380.600	3.678.920.000
Công ty CP Khoáng sản Becamex	3.977.001.100	4.979.707.200	1.002.706.100	-	3.977.001.100	3.930.939.100	3.082.617.000	-	848.322.100	3.082.617.000
Công ty CP Phát triển Đô Thị	1.216.703.500	1.255.310.000	38.606.500	-	1.216.703.500	33.000.000	30.000.000	-	3.000.000	30.000.000
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	1.160.000.000	600.000.000	-	560.000.000	600.000.000	-	-	-	-	-
Công ty CP Nước Giải Khát Sài Gòn	972.722.380	-	-	972.722.380	-	972.722.380	-	-	972.722.380	-
Công ty CP Bông Bạch Tuyết	888.030.160	-	-	888.030.160	-	888.030.160	-	-	888.030.160	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	12.385.110	3.915.200	626.500	9.096.410	3.288.700	10.834.610	2.714.800	429.400	8.549.210	2.285.400
	13.813.492.850	11.485.872.400	1.041.939.100	3.369.559.550	10.443.933.300	11.402.826.850	6.794.251.800	429.400	4.609.004.450	6.793.822.400
Tổng cộng	93.705.384.487	80.040.470.530	6.686.157.378	20.351.071.335	73.354.313.152	89.588.285.199	80.790.725.600	8.219.041.169	17.016.600.768	72.571.684.431

Công ty đã ghi nhận số chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính là 20.351.071.335 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 17.016.600.768 VND) nhưng chưa ghi nhận số chênh lệch tăng là 6.686.157.378 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.219.041.169 VND) do Luật kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối năm				Số dư đầu năm					
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính AFS										
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	13.800.000.000	13.800.000.000	-	-	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000	-	-	13.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Bình Dương	11.441.814.000	11.441.814.000	-	-	11.441.814.000	11.441.814.000	11.441.814.000	-	-	11.441.814.000
Công ty Cổ phần Bọt mì Bình An	7.920.000.000	-	-	7.920.000.000	-	7.920.000.000	-	-	7.920.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bích Chi	11.165.000.000	11.165.000.000	-	-	11.165.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.520.000.000	4.520.000.000	-	-	4.520.000.000	4.520.000.000	4.520.000.000	-	-	4.520.000.000
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	1.160.000.000	1.051.464.998	-	108.535.002	1.051.464.998
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông thủy lợi Bình Dương	-	-	-	-	-	3.273.100.000	3.273.100.000	-	-	3.273.100.000
Khác	929.937.486	929.937.486	-	-	929.937.486	1.146.100.000	1.146.100.000	-	-	1.146.100.000
Tổng cộng	51.876.751.486	43.956.751.486	-	7.920.000.000	43.956.751.486	45.361.014.000	37.332.478.998	-	8.028.535.002	37.332.478.998

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình trích lập dự phòng của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc

Cơ sở lập dự phòng năm nay							
STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)		Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)	Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức hoàn nhập năm nay (VND)
			Giá sổ sách kế toán (VND)				
I	TSTC cho vay						
1	Cho vay giao dịch ký quỹ	-	80.502.870.503	80.502.870.503	-	-	-
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	-	40.622.838.889	40.622.838.889	-	-	-
3	Cho vay hợp tác đầu tư	-	5.536.502.248	-	(5.536.502.248)	(5.644.629.866)	108.127.618
Tổng cộng		-	126.662.211.640	121.125.709.392	(5.536.502.248)	(5.644.629.866)	108.127.618

Bảng sau trình bày chi tiết dự phòng cho vay hợp tác đầu tư:

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số dự phòng trích lập trong năm VND	Số dự phòng hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư						
Đoàn Thị Thanh Thủy	4.605.608.411	4.605.608.411	-	85.960.000	4.519.648.411	4.519.648.411
Trương Tuấn Dân	672.633.136	672.633.136	-	13.006.599	659.626.537	659.626.537
Mai Thị Hồng	307.901.169	307.901.169	-	7.161.019	300.740.150	300.740.150
Nguyễn Thị Hồng Phụng	58.487.150	58.487.150	-	2.000.000	56.487.150	56.487.150
Tổng cộng	5.644.629.866	5.644.629.866	-	108.127.618	5.536.502.248	5.536.502.248

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	478.221.089	983.272.796
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	58.000.000	332.000.000
Phải thu khác	627.313.487	51.214.206
Tổng cộng	1.163.534.576	1.366.487.002

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Trả trước tiền thuê văn phòng	437.386.704	437.386.704
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	412.178.904	328.046.493
Tổng cộng	849.565.608	765.433.197

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.133.175.000	7.365.534.399	3.264.090.696	695.857.797	23.458.657.892
Số dư cuối năm	12.133.175.000	7.365.534.399	3.264.090.696	695.857.797	23.458.657.892
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	4.528.598.703	7.316.847.301	2.212.347.896	695.857.797	14.753.651.697
Khấu hao trong năm	485.207.004	32.458.068	154.451.916	-	672.116.988
Số dư cuối năm	5.013.805.707	7.349.305.369	2.366.799.812	695.857.797	15.425.768.685
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.604.576.297	48.687.098	1.051.742.800	-	8.705.006.195
Số dư cuối năm	7.119.369.293	16.229.030	897.290.884	-	8.032.889.207
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:					
				Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				9.764.457.311	9.764.457.311

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	8.787.545.031
Số dư cuối năm	8.787.545.031
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.515.062.105
Hao mòn trong năm	309.126.408
Số dư cuối năm	7.824.188.513
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.272.482.926
Số dư cuối năm	963.356.518

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.241.913.031	7.241.913.031

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.563.226.842	7.301.876.928
Tiền lãi phân bổ	856.140.638	525.220.334
Tổng cộng	8.539.367.480	7.947.097.262

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	190.673.498	120.438.899
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	83.529.111	72.314.020
Tổng cộng	274.202.609	192.752.919

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản	300.000.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Freewill (Thái Lan)	61.432.200	308.602.200
Khác	151.130.000	151.130.000
Tổng cộng	512.562.200	459.732.200

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	300.877.446	199.670.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.653.651	26.247.574
Thuế giá trị gia tăng	13.174.931	86.772.955
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.258.388	-
Tổng cộng	458.964.416	312.690.813

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tính hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Nộp bổ sung các năm trước VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	86.772.955	-	610.636.095	(684.234.119)	13.174.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.247.574	169.614.354	4.290.732.139	(4.342.940.416)	143.653.651
Thuế thu nhập cá nhân	199.670.284	-	3.139.920.531	(3.038.713.369)	300.877.446
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên công ty	1.416.730	-	113.377.866	(115.305.922)	(511.326)
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	198.253.554	-	3.026.542.665	(2.923.407.447)	301.388.772
Các khoản phí, lệ phí	-	-	16.115.091	(14.856.703)	1.258.388
Tổng cộng	312.690.813	169.614.354	8.057.403.856	(8.080.744.607)	458.964.416

16. VỐN ĐIỀU LỆ

16.1 Vốn điều lệ

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty YuanTa Securities Asia Financial Services	13.403.600	134.036.000.000	44,68%
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp BECAMEX	11.144.578	111.445.780.000	37,15%
Cổ đông khác	5.451.822	54.518.220.000	18,17%
	30.000.000	300.000.000.000	100,00%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 Vốn điều lệ (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối năm Đơn vị	Số dư đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	30.000.000 30.000.000	30.000.000 30.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i>	30.000.000 30.000.000	30.000.000 30.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	30.000.000 30.000.000	30.000.000 30.000.000

16.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	35.454.209.306	34.900.988.187
Lãi thuần trong năm	24.584.747.625	16.371.811.705
Chia cổ tức	(24.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(2.047.827.967)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.991.877.154)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.229.237.382)	(818.590.586)
Các khoản điều chỉnh khác trong năm	(225.565.167)	-
Số dư cuối năm	30.544.449.261	35.454.209.306

Theo Quyết định số 01/2016/HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2016 và số 02/2016/HĐQT ngày 1 tháng 9 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định chi trả cổ tức đợt 2 (còn lại) năm 2014 và năm 2015 theo danh sách cổ đông đã chốt theo tỷ lệ lần lượt là 3% và 5%.

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2016, Công ty đã trích lập các quỹ cho năm 2015 theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC trong tháng 6 năm 2016.

17. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

17.1 Ngoại tệ các loại

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đô la Mỹ	1.458	1.458

17.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Loại < = 1 năm	300.000.000.000	300.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của Công ty

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Loại < = 1 năm	62.065.140.000	57.350.670.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	61.975.140.000	56.998.670.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	90.000.000	352.000.000
Tổng cộng	62.065.140.000	57.350.670.000

17.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.000	40.000

17.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	37.677.430.000	38.585.260.000
Trái phiếu	2.800.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	40.477.430.000	53.585.260.000

17.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.723.059.790.000	1.480.065.200.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	17.669.000.000	17.669.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ	9.829.530.000	9.790.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.141.100.000	33.754.000.000
Tổng cộng	1.774.699.420.000	1.541.278.250.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.146.070.000	6.637.440.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	282.900.000	125.150.000
Tổng cộng	8.428.970.000	6.762.590.000

17.8 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	14.195.000.000	24.375.500.000

17.9 Tiền gửi của khách hàng

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	44.610.557.951	38.079.149.822
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.949.631.419	9.243.728.061
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	-	883.673.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	-	156.280.000
Tổng cộng	53.560.189.370	48.362.830.883

17.10 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	232.857.514	489.720.206
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	6.886.316.243	5.379.104.901
Tổng cộng	7.119.173.757	5.868.825.107

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.11 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Cửa nhà đầu tư trong nước	44.610.557.951	38.079.149.822
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	8.949.631.419	9.243.728.061
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
- Cửa nhà đầu tư trong nước	-	883.673.000
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	-	156.280.000
Tổng cộng	53.560.189.370	48.362.830.883

17.12 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	-	274.000.000
Khác	232.857.514	215.720.206
Tổng cộng	232.857.514	489.720.206

17.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	6.886.316.243	5.379.104.901

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

18.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/ (lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm này VND	Lãi/ (lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
1.	Cổ phiếu niêm yết							
	KSB	498.090	-	25.911.878.000	13.807.422.260	12.104.455.740	12.104.455.740	3.967.134.990
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.202.860	-	20.077.626.700	19.081.728.620	995.898.080	995.898.080	2.801.946.800
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết							
	Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương	45.739	-	548.868.000	216.162.514	332.705.486	332.705.486	2.181.900.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	236.470	-	3.310.580.000	3.273.100.000	37.480.000	37.480.000	-
	Tổng cộng	1.983.159		49.848.952.700	36.378.413.394	13.470.539.306	13.470.539.306	8.950.981.790

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay VND
I	Loại FVTPL (Thuyết minh 7.1)					
1	Cổ phiếu niêm yết	79.891.891.637	62.910.379.852	(16.981.511.785)	(12.407.596.318)	(4.573.915.467)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.813.492.850	10.443.933.300	(3.369.559.550)	(4.609.004.450)	1.239.444.900
	Tổng cộng	93.705.384.487	73.354.313.152	(20.351.071.335)	(17.016.600.768)	(3.334.470.567)
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại					1.531.731.291
	- Chênh lệch giảm đánh giá lại					(4.866.201.858)
II	Loại HTM (Thuyết minh 7.3)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	96.505.384.487	76.154.313.152	(20.351.071.335)	(17.016.600.768)	(3.334.470.567)

18.3. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay VND
I	Loại các khoản cho vay và phải thu (Thuyết minh 7.6)	126.662.211.640	121.125.709.392	(5.536.502.248)	(5.644.629.866)	108.127.618
II	Loại AFS (Thuyết minh 7.2)	51.876.751.486	43.956.751.486	(7.920.000.000)	(8.028.535.002)	108.535.002
	Tổng cộng	178.538.963.126	165.082.460.878	(13.456.502.248)	(13.673.164.868)	216.662.620

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính và các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ các khoản cho vay và phải thu	9.596.776.395	9.332.563.292
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.295.022.532	5.053.489.144
Từ tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	5.406.504.403	6.939.416.765
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.640.737.500	2.690.656.680
Tổng cộng	22.939.040.830	24.016.125.881

18.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.344.351.654	10.990.968.815
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	418.954.222	56.361.311
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	150.000.000	330.454.546
Doanh thu lưu ký chứng khoán	497.829.782	371.753.251
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	1.405.559.876	767.167.019
Tổng cộng	13.816.695.534	12.516.704.942

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	11.947.654.676	11.771.049.414
- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	4.442.169.317	4.426.513.212
- Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.869.751.781	1.738.728.571
- Khấu hao tài sản cố định	341.584.476	327.775.797
- Các chi phí khác hoạt động môi giới	5.294.149.102	5.278.031.834
Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	915.598.153	813.409.032
Phí lưu ký chứng khoán cho hoạt động tự doanh	26.539.155	-
Tổng cộng	12.889.791.984	12.584.458.446

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	2.329.251.565	2.618.412.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.013.051	655.541.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.658.920	645.603.482
Thù lao Hội đồng quản trị	384.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí Công đoàn	293.893.030	-
Chi phí khác	875.610.894	1.438.480.577
Tổng cộng	5.707.427.460	5.358.037.824

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.875.479.764	18.604.259.804
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	5.775.095.953	4.092.937.157
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.820.709.225)	(2.170.632.713)
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm không chịu thuế	(1.587.152.006)	(1.703.712.081)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(21.625.524)	(21.294.206)
Thu nhập không chịu thuế khác	(211.931.695)	(445.626.426)
Các khoản điều chỉnh tăng	336.345.411	310.143.655
Chi phí không được trừ	336.345.411	310.143.655
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	4.290.732.139	2.232.448.099

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan

Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)
Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ)
Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMJ)
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)
Công ty CP Dược Becamex (BCP)

Mối quan hệ

Công ty con của cổ đông lớn của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)	Mua chứng khoán	104.400	93.150
	Bán chứng khoán	1.199.543.000	-
	Cổ tức nhận được	863.255.000	866.305.000
	Phí tư vấn	20.000.000	20.000.000
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)	Cổ tức nhận được	4.000	-
	Phí tư vấn	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ)	Mua chứng khoán	1.390.440.000	4.154.950.000
	Bán chứng khoán	1.477.930.000	1.803.222.900
	Cổ tức nhận được	3.220.000	-
	Phí tư vấn	20.000.000	20.000.000
Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMJ)	Mua chứng khoán	69.030.000	89.020.000
	Bán chứng khoán	25.800.000	33.410.100
	Cổ tức nhận được	411.735.600	-
	Phí tư vấn	15.000.000	15.000.000
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)	Mua chứng khoán	-	772.996.000
	Bán chứng khoán	199.640.000	379.516.000
	Cổ tức nhận được		
Công ty CP Dược Becamex (BCP)	Mua chứng khoán	19.350.000	-
	Cổ tức nhận được	150.520.000	-
	Phí tư vấn	10.000.000	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao Hội đồng Quản trị và lương thưởng Ban Tổng giám đốc	1.776.843.823	2.125.512.010

Các khoản phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)	Cổ tức trả hộ	9.134.550	9.134.550
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)	Cổ tức trả hộ	374.622.145	374.622.145
Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ)	Cổ tức trả hộ	61.950.000	61.950.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

22.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang ký kết hợp đồng thuê hoạt động của Văn phòng Chi nhánh Hà Nội tại số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội và hợp đồng thuê hoạt động của văn phòng trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu Đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Cuối dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	1.174.773.408	1.174.773.408
Trên 1 đến 5 năm	1.617.370.334	1.662.160.112
Tổng cộng	2.792.143.742	2.836.933.520

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	24.584.747.625	16.371.811.705
Điều chỉnh giảm do quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	(1.229.237.382)	(818.590.586)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.355.510.243	15.553.221.119
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	779	518
Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	779	518

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả liên quan đến các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư vào chứng khoán nợ có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và UPCoM của Công ty là 80.040.470.530 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 80.790.725.600 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.605.660.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.495.241.969 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.039.615.082 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.276.094.088 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Các khoản tương đương tiền	76.100.000.000	-	-	-	-	-	76.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	76.100.000.000	-	-	-	-	-	76.100.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.800.000.000	-	-	-	-	-	2.800.000.000
Trái phiếu	2.800.000.000	-	-	-	-	-	2.800.000.000
Các khoản cho vay (*)	121.125.709.392	-	-	-	-	5.536.502.248	126.662.211.640
Tài sản tài chính khác	1.606.039.136	-	-	-	-	-	1.606.039.136
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	478.221.089	-	-	-	-	-	478.221.089
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	442.504.560	-	-	-	-	-	442.504.560
Phải thu khác	685.313.487	-	-	-	-	-	685.313.487
TỔNG CỘNG	201.631.748.528	-	-	-	-	5.536.502.248	207.168.250.776

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	73.354.313.152	-	-	-	73.354.313.152
Cổ phiếu niêm yết	-	62.910.379.852	-	-	-	62.910.379.852
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	10.443.933.300	-	-	-	10.443.933.300
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	43.956.751.486	-	-	-	43.956.751.486
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	43.956.751.486	-	-	-	43.956.751.486
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Trái phiếu	-	-	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Các khoản cho vay	5.536.502.248	-	121.125.709.392	-	-	126.662.211.640
Phải thu khác	-	-	1.163.534.576	442.504.560	8.539.367.480	10.145.406.616
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	24.474.648.622	76.100.000.000	-	-	100.574.648.622
Tổng cộng	5.536.502.248	141.785.713.260	198.389.243.968	3.242.504.560	8.539.367.480	357.493.331.516
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	274.202.609	-	-	274.202.609
Phải trả người bán	-	-	512.562.200	-	-	512.562.200
Tổng cộng	-	-	786.764.809	-	-	786.764.809
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.536.502.248	141.785.713.260	197.602.479.159	3.242.504.560	8.539.367.480	356.706.566.707

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

22.6 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính

TÀI SẢN	Diễn giải	Số dư đầu năm (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		345.844.680.523	(16.899.176.992)	328.945.503.531
1. Tiền	[1]	69.076.246.295	(54.231.655.990)	14.844.590.305
1. Chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	89.588.285.199	(89.588.285.199)	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	(17.016.600.768)	17.016.600.768	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	72.571.684.431	72.571.684.431
1. Phải thu của khách hàng (**)	[3]	58.000.000	(58.000.000)	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	[3]	111.268.612.506	(111.268.612.506)	-
5. Các khoản phải thu khác	[3]	6.622.233.960	(6.571.019.754)	51.214.206
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(5.644.629.866)	5.644.629.866	-
4. Các khoản cho vay (*)	[3]	-	116.582.359.464	116.582.359.464
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (*)	[2]	-	37.332.478.998	37.332.478.998
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[3]	-	(5.644.629.866)	(5.644.629.866)
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	983.272.796	983.272.796
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	332.000.000	332.000.000
1. Tạm ứng (**)	[4]	-	27.100.000	27.100.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	[4]	27.100.000	(27.100.000)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		70.699.569.941	(37.332.478.998)	33.367.090.943
2. Các khoản đầu tư (*)	[2]	-	15.000.000.000	15.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	[2]	-	15.000.000.000	15.000.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (**)	[2]	52.332.478.998	(52.332.478.998)	-
3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn (**)	[2]	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
4. Đầu tư dài hạn khác (**)	[2]	37.322.478.998	(37.322.478.998)	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	[2]	(8.028.535.002)	8.028.535.002	-
1. Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn (*)	[4]	-	442.504.560	442.504.560
4. Tài sản dài hạn khác	[4]	442.504.560	(442.504.560)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		416.544.250.464	(54.231.655.990)	362.312.594.474

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Số dư đầu năm (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
A. NỢ PHẢI TRẢ		60.217.010.820	(54.231.655.990)	5.985.354.830
I. Nợ ngắn hạn		58.217.010.820	(54.231.655.990)	3.985.354.830
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	48.362.830.883	(48.170.077.964)	192.752.919
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	45.816	(45.816)	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (**)	[1]	489.720.206	(489.720.206)	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1], [5]	5.714.702.092	(5.704.112.330)	10.589.762
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	[5]	-	132.300.326	132.300.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		416.544.250.464	(54.231.655.990)	362.312.594.474

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 334
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 334
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 334
- [5] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định của Thông tư 334

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Doanh thu	[7]	46.560.293.769	1.161.908.554	47.722.202.323
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	[7]	10.990.968.815	-	10.990.968.815
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[7]	18.655.868.239	(18.655.868.239)	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	[7]	56.361.311	-	56.361.311
- Doanh thu hoạt động tư vấn	[7]	330.454.546	-	330.454.546
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	[7]	371.753.251	(371.753.251)	-
- Doanh thu khác (**)	[7]	16.154.887.607	(15.387.720.588)	767.167.019
1.1.Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[7]	-	16.242.860.644	16.242.860.644
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	9.020.832.190	9.020.832.190
b. Chênh lệch giảm đánh giá tăng các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	2.168.539.310	2.168.539.310
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL (*)	[7]	-	5.053.489.144	5.053.489.144
1.2.Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[7]	-	6.939.416.765	6.939.416.765
1.3.Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[7]	-	9.332.563.292	9.332.563.292
1.4.Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	[7]	-	2.690.656.680	2.690.656.680
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	[7]	46.560.293.769	(46.560.293.769)	-
Doanh thu hoạt động (*)	[7]	-	45.553.663.013	45.553.663.013
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	[8]	(22.597.996.141)	(1.548.106.375)	(24.146.102.516)
<i>Trong đó:</i>				
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[8]	-	(9.422.361.535)	(9.422.361.535)
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[8]	-	(69.850.400)	(69.850.400)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (*)	[8]	-	(9.352.511.135)	(9.352.511.135)
Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS	[8]	-	(2.236.074.380)	(2.236.074.380)
Chi phí môi giới chứng khoán	[8]	-	(11.771.049.414)	(11.771.049.414)
3.2.Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm (*)	[7]	-	386.197.821	386.197.821
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)		23.962.297.628	(23.962.297.628)	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.358.037.824	(10.716.075.648)	(5.358.037.824)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [7] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 334
[8] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 334

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Năm trước (trình bày lại) VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		264.408.779.118	(91.035.333.251)	173.373.445.867
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		112.808.779.118	(91.035.333.251)	21.773.445.867
- Các khoản tương đương tiền		151.600.000.000	-	151.600.000.000
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		131.257.364.070	(25.312.773.765)	105.944.590.305
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		40.157.364.070	(25.312.773.765)	14.844.590.305
- Các khoản tương đương tiền		91.100.000.000	-	91.100.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Phản lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng:

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 VND	Năm trước (trình bày lại) VND
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		-	91.035.333.251	91.035.333.251
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	91.035.333.251	91.035.333.251
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		-	54.231.655.990	54.231.655.990
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	54.231.655.990	54.231.655.990

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Huỳnh Thị Mai
Kế toán Trưởng

Bùi Thị Hồng Tuyền
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ

Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2017